



BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2026

STT	Chi tiêu	Dự toán năm		Số thực hiện chi						Đơn vị tính: Đồng	
		Cấp trên giáo	HDND	NSNN	NSTW	NS Tỉnh	Tổng số chi NSDP	Chia ra		Cấp trên giáo	HDND
								NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	2	3	4	11=12+13+14	12	13	14=15+16	15	16	17	18
	Tổng số	179.137.000.000	179.137.000.000	119.131.022.471			119.131.022.471		119.131.022.471	66,50	66,50
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	176.137.000.000	176.137.000.000	119.012.022.471			119.012.022.471		119.012.022.471	67,57	67,57
1	Chi đầu tư phát triển	5.440.000.000	5.440.000.000	6.890.697.000			6.890.697.000		6.890.697.000	126,67	126,67
	Dầu tư cho các DA theo các lĩnh vực			6.890.697.000			6.890.697.000		6.890.697.000		
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP										
1.1	Chi quốc phòng										
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội										
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			1.876.152.000			1.876.152.000		1.876.152.000		
1.4	Chi khoa học và công nghệ										
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình										
1.6	Chi văn hoá thông tin			80.000.000			80.000.000		80.000.000		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin										
1.8	Chi thể dục thể thao										
1.9	Chi bảo vệ môi trường										
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			4.870.607.000			4.870.607.000		4.870.607.000		
1.10.1	Chi giao thông vận tải			4.624.607.000			4.624.607.000		4.624.607.000		
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			246.000.000			246.000.000		246.000.000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			63.938.000			63.938.000		63.938.000		
1.12	Chi bảo đảm xã hội										
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của trung										
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	5.440.000.000	5.440.000.000								
II	Chi dự trữ quốc gia										
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	170.697.000.000	170.697.000.000	112.121.325.471			112.121.325.471		112.121.325.471	65,68	65,68
1	Chi quốc phòng	2.908.892.502	2.908.892.502	2.405.188.490			2.405.188.490		2.405.188.490	82,68	82,68

2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	370.000.000	370.000.000	313.300.000			313.300.000			313.300.000	84,68	84,68
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	69.599.000.000	69.599.000.000	45.196.358.360			45.196.358.360			45.196.358.360	64,94	64,94
4	Chi khoa học và công nghệ	150.000.000	150.000.000									
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.674.000.000	3.674.000.000	4.284.975.929			4.284.975.929			4.284.975.929	116,63	116,63
6	Chi văn hoá thông tin	430.000.000	430.000.000	100.879.000			100.879.000			100.879.000	23,46	23,46
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	50.000.000	50.000.000									
8	Chi thể dục thể thao	150.000.000	150.000.000	98.116.000			98.116.000			98.116.000	65,41	65,41
9	Chi bảo vệ môi trường	1.000.000.000	1.000.000.000	607.758.000			607.758.000			607.758.000	60,78	60,78
10	Chi các hoạt động kinh tế	14.842.000.000	14.842.000.000	1.918.038.802			1.918.038.802			1.918.038.802	12,92	12,92
10.1	Chi giao thông vận tải	680.000.000	680.000.000	621.770.000			621.770.000			621.770.000	91,44	91,44
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	1.096.000.000	1.096.000.000	779.315.000			779.315.000			779.315.000	71,11	71,11
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	44.110.107.498	44.110.107.498	27.825.196.400			27.825.196.400			27.825.196.400	63,08	63,08
	Ti. đ.đ: chi từ nguồn vốn ngoài nước											
11.1	- Chi quản lý nhà nước	35.042.689.764	35.042.689.764	20.100.405.387			20.100.405.387			20.100.405.387	57,36	57,36
11.2	- Chi hoạt động Đảng ủy	6.658.298.124	6.658.298.124	5.285.863.813			5.285.863.813			5.285.863.813	79,39	79,39
11.3	- Chi hoạt động Tổ chức chính trị	2.309.119.610	2.309.119.610	2.363.407.200			2.363.407.200			2.363.407.200	102,35	102,35
11.4	- Chi hỗ trợ đoàn thể, hội liên hiệp			75.520.000			75.520.000			75.520.000		
11.5	- Chi hoạt động khác	100.000.000	100.000.000									
12	Chi đảm bảo xã hội	32.907.000.000	32.907.000.000	29.371.514.490			29.371.514.490			29.371.514.490	89,26	89,26
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	506.000.000	506.000.000									
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH			119.000.000			119.000.000			119.000.000	18,7	18,7
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới											
1.1	Bổ sung cân đối											
1.2	Bổ sung có mục tiêu											
	- Bảng nguồn vốn trong nước											
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước											
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			119.000.000			119.000.000			119.000.000	18,7	18
C	Chi dự phòng	3.000.000.000	3.000.000.000									